

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2019

*
Số 206 KH/ĐUK

KẾ HOẠCH

sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng lãng phí

Thực hiện Kế hoạch số 169-KH/TU, ngày 17/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 10/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) lãng phí. Đảng ủy khối Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Nhằm đánh giá đúng tình hình, kết quả, khó khăn, vướng mắc, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân, bài học sau 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 10/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) lãng phí. Từ đó kiến nghị, đề xuất những nhiệm vụ giải pháp tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để nâng cao hơn nữa hiệu quả đối với công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) lãng phí trong thời gian tới.

1.2. Việc sơ kết phải bám sát các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong chỉ thị; Các đảng ủy, chi ủy cơ sở cần tiến hành nghiêm túc, theo kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả tránh hình thức, nêu cao trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Nội dung sơ kết.

- Đánh giá việc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU, ban hành văn bản cụ thể hóa các quan điểm, giải pháp trong chỉ thị để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chỉ thị; công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình kế hoạch đã đề ra.

- Đánh giá việc thực hiện các chủ trương, giải pháp nêu trong chỉ thị số 19-CT/TU.

- Nhữn hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân chủ quan, khách quan bài học sau 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU -

- Đề xuất và kiến nghị những nhiệm vụ giải pháp tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để nâng cao hơn nữa hiệu quả đối với công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) lãng phí trong thời gian tới.

3. Hình thức, thời gian sơ kết.

- *Hình thức sơ kết;*

Căn cứ vào điều kiện, và tình hình thực tế của đơn vị cấp ủy lựa chọn tổ chức sơ kết phù hợp đảm bảo thiết thực, chất lượng, hiệu quả tránh hình thức.

- *Thời gian sơ kết;*

Các tổ chức cơ sở đảng trong khối tổ chức sơ kết hoàn thành trước ngày 10/10/2019.

Đảng ủy khối hoàn thành trước ngày 15/10/2019.

- *Số liệu thống kê lấy từ ngày 01/7/2014 đến 01/7/2019.*

4. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở kế hoạch này các đảng ủy, chi ủy cơ sở, xây dựng kế hoạch và thực hiện việc sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 10/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) lãng phí báo cáo về Đảng ủy khối theo thời gian trên.

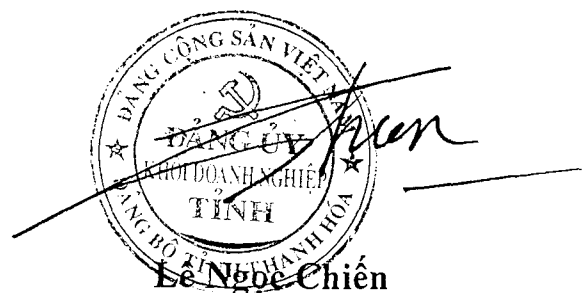
2. Giao cho Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy khối chủ trì phối hợp với các ban văn phòng Đảng ủy khối đôn đốc theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Ban Nội chính Tỉnh ủy (b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy (b/c);
- Đ/c Đỗ Minh Tuấn PBT-Tỉnh ủy (b/c);
- Các đ/c Thường vụ ĐUK;
- Các Đảng ủy, Chi ủy cơ sở;
- Lưu VPĐUK.

TT/M BAN THƯỜNG VỤ

BÍ THƯ

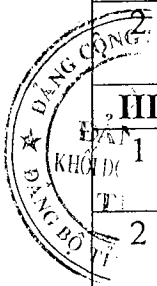




TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện						
			6 tháng cuối năm 2014	2014	2015	2016	2017	2018	6 tháng đầu năm 2019
I	Việc thực hiện các giải pháp ngăn ngừa tham nhũng								
1	Số cuộc kiểm tra/số đơn vị được kiểm tra về công khai, minh bạch trong hoạt động	Cuộc/đơn vị							
2	Số số đơn vị phát hiện có vi phạm về công khai, minh bạch trong hoạt động	Đơn vị							
3	Số người chuyên đổi công tác do tham nhũng	Người							
4	Số người kê khai tài sản	Người							
5	Số người được xác minh việc kê khai tài sản	Người							
6	Số người kết luận kê khai không trung thực	Người							
7	Số người đứng đầu bị xử lý do để xảy ra tham nhũng trong đơn vị mình, quản lý, phụ trách.	Người							
	- Xử lý hình sự								
	- xử lý kỷ luật								
8	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn mới được ban hành	Văn bản							
9	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được sửa đổi, bổ sung.	Văn bản							
10	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được bãi bỏ.	Văn bản							
11	Số cuộc kiểm tra/số đơn vị được kiểm tra về chế độ định mức, tiêu chuẩn	Cuộc/đơn vị							
12	Số đơn vị phát hiện có vi phạm quy định về chế độ định mức, tiêu chuẩn	Đơn vị							



13	Số cuộc kiểm tra/số đơn vị được kiểm tra về quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp	Cuộc/đơn vị							
14	Số đơn vị phát hiện có vi phạm quy định về quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp	Đơn vị							
II	Về rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, quy định, quy trình trong quản lý nhà nước để PCTN								
1	Số cơ chế, chính sách, quy định, quy trình trong quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung.	Văn bản							
2	Số cơ chế, chính sách, quy định, quy trình trong quản lý nhà nước đã được kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung.	Văn bản							
III	Việc phát hiện, xử lý tham nhũng								
1	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.	Vụ/người							
2	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua tự kiểm tra của cấp ủy, tổ chức đảng.	Vụ/người							
3	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua tự thanh tra.	Vụ/người							
4	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua công tác giải quyết khiếu nại tố cáo.	Vụ/người							
5	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua công tác nghiệp vụ của lực lượng công an.	Vụ/người							
6	Số vụ/người tham nhũng bị xử lý hành chính.	Vụ/người							
7	Số vụ/bị can đã khởi tố về tội danh tham nhũng.	Vụ/bị can							
8	Số vụ/bị can đã truy tố về tội danh tham nhũng.	Vụ/bị can							
9	Số vụ/bị can đã xét xử về tội danh tham nhũng.	Vụ/bị cáo							
10	Tài bị thiệt hại do hành vi tham nhũng.	Triệu đồng/tài sản khác							
11	Tài bị tham nhũng được thu hồi.	Triệu đồng/tài sản khác							





TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện						
			6 tháng cuối năm 2014	2014	2015	2016	2017	2018	6 tháng đầu năm 2019
I	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách								
1	<i>Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, phân bổ dự toán ngân sách</i>								
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, tiêu chuẩn	Triệu đồng							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên	Triệu đồng							
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng							
2	Sử dụng và thanh toán quyết toán NSNN								
2.1	Tiết kiệm chi phí hành chính								
	- Tiết kiệm văn phòng phẩm	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm sử dụng điện	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm xăng, dầu	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm nước sạch	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm công tác phí	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	Triệu đồng							



	- Tiết kiệm tiếp khách, khánh tiết, lễ hội	Triệu đồng							
	- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	Triệu đồng							
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (Ô-tô, mô tô, xe gắn máy)								
	- Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện	Triệu đồng							
	- Kinh phí tiết kiệm được								
	+ Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng							
	+ Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng							
	+ thương thảo hợp đồng	Triệu đồng							
2.3	Tiết kiệm do cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ	Triệu đồng							
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ	Triệu đồng							
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo	Triệu đồng							
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	Triệu đồng							
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ								
3.1	Tổng số cơ quan tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị							
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị							
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	Triệu đồng							
II	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.								

1	<i>Phương tiện đi lại</i>								
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc							
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc							
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc							
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc							
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng							
2	<i>Tài sản khác</i>								
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản							
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản							
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng							
III	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và công trình phúc lợi công cộng								
1	<i>Trong đầu tư xây dựng</i>								
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án							
	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng							
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng							
1.2	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng							
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng							
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng							

1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng							
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án							
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ								
	<i>Số lượng</i>	dự án							
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng							
2	<i>Trụ sở làm việc</i>								
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2							
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2							
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2							
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2							
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2							
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng							
IV	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên								
1	<i>Quản lý, sử dụng đất</i>								
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được								
1.4	Các nội dung khác								
2	<i>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</i>								
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên								

DONG S
 DAN
 DI DO
 TI VI
 TI

2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được								
3	<i>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</i>								
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt								
V	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ							
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng							
VI	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp								
1	<i>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</i>								
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng							
.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng							
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h							
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)							
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng							
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng							
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng							

1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng							
2	Quản lý đầu tư xây dựng								
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án							
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án							
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được								
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng							
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng							
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng							
2.4	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng							
	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn								
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án							
3	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng							
	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN								
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng							
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng							
4	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng							
	Mua sắm phương tiện								
	Mua sắm, trang bị xe ô tô con								
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc							
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc							

4.1	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng							
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc							
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng							
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc							
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc							
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng							
VII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP								
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc							
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc							
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị							
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị							
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng							
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng							